

Gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh

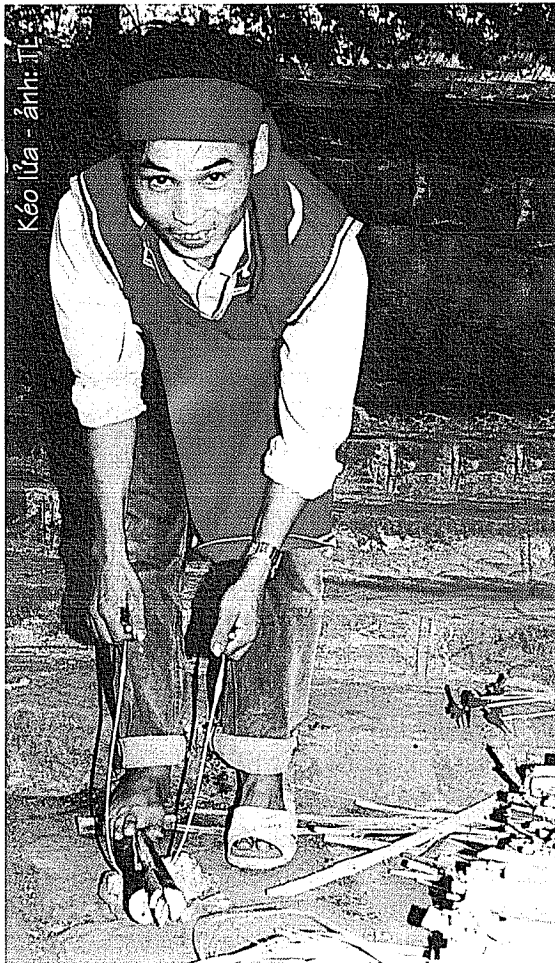
NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Di sản văn hóa phi vật thể trong xã hội hiện nay ngày càng được con người nhìn nhận và tôn vinh. Di sản văn hóa phi vật thể, theo định nghĩa của Tổ chức Giáo dục Khoa học Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) và của Luật Di sản văn hóa nước ta, hiện hữu ở khắp mọi nơi (1), trong mọi ngõ ngách của cuộc sống từ các hình thức biểu đạt dân gian, truyền thống như ngôn ngữ, văn học truyền miệng, âm nhạc, vũ điệu, các trò

chơi dân gian, những pho huyền thoại, nghi lễ thờ cúng, các phong tục, bí quyết nghề nghiệp, kiến trúc cho đến các không gian văn hóa, những nơi diễn ra các hoạt động văn hóa dân gian, truyền thống.

Để gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trước hết chúng ta cần thống nhất cách nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể để sưu tầm, kiểm kê, phân loại khoa học từ đó đề ra những quyết sách bảo vệ và phát huy giá trị phù hợp, tránh tình trạng khi thì bỏ bê, khi lại đề cao quá mức, hoặc cái cần thì không tập trung bảo tồn, cái không cần lại được coi trọng.

Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể là một vấn đề rất được quan tâm nhưng cũng đầy phức tạp, nhạy cảm và trừu tượng, không phải chỉ ở Việt Nam mà trên qui mô toàn thế giới. Vì vậy Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên ra đời từ năm 1972 nhưng đến cuối những năm tám mươi của thế kỷ hai mươi UNESCO mới lưu ý đến di sản văn hóa phi vật thể. Hơn 20 năm qua UNESCO đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo quốc tế để xem xét nội dung (định nghĩa) về di sản văn hóa phi vật thể và đề xuất các hình thức bảo vệ cho phù hợp. Đồng thời UNESCO cũng ban hành một số văn bản về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể như: Khuyến nghị về bảo vệ di sản văn hóa truyền thống và dân gian (năm 1989) (2), Quyết định thiết lập Hệ thống bảo vật nhân văn sống (năm 1993) (3) và Hướng dẫn về thiết lập Hệ thống bảo vật nhân văn sống (4). Tiếp theo có các tài liệu như: Sưu tập âm nhạc truyền thống của thế giới, Sổ tay về việc sưu tập âm nhạc truyền thống và nhạc cụ (5). Cho đến nay đã có một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Phi Líp Pin,



Kéo lửa - ảnh: TT

*PGS.TS. Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa

Pháp và Ru Ma Ni lập danh mục và công nhận các nghệ nhân với tư cách Bảo vật nhân văn sống. Song song với việc bảo vệ các nghệ nhân, trong các kỳ họp gần đây UNESCO đã khuyến khích các nước thành viên tiến hành sưu tầm, lên danh mục, lập hồ sơ và áp dụng kỹ thuật mới vào việc lưu trữ bảo quản, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại mỗi nước (6)

Tại phiên họp chung lần thứ 29 (tháng 11 năm 1997) UNESCO đã thông qua bản Tuyên bố về các kiệt tác của di sản truyền miệng và phi vật thể của nhân loại (7) và ngày 18 tháng 5 Năm 2001 lần đầu tiên UNESCO tuyên bố 19 kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại (8).

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tinh thần ở nước ta đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ rất sớm. Ngay trong thời kỳ đầu cách mạng, trong và các giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước cực kỳ gian khổ, gay go khốc liệt Đảng đã có những quyết sách quan trọng nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Ngay khi còn đang trong vòng hoạt động bí mật, chưa nắm chính quyền trong tay năm 1943 Đảng ta đã cho ra đời bản Đề cương về Văn hóa Việt Nam xác định ba nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hóa mới Việt Nam là: Dân tộc hóa, Đại chúng hóa và khoa học hóa. Từ sau khi giành được chính quyền năm 1945 Đảng và Nhà Nước ta đã thành lập các tổ chức cơ quan để nghiên cứu, sưu tầm và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống. Những cơ quan như viện Âm nhạc, viện Sân khấu, viện Văn hóa- Nghệ thuật (nay là viện Văn hóa- Thông tin), viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian... chuyên nghiên cứu sưu tầm các giá trị văn hóa dân gian, truyền thống. Các đoàn chèo, tuồng cải lương, múa rối nước... được thành lập nhằm bảo tồn và quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống. Nhiều nhà nghiên cứu, diễn viên được đào tạo ở trong nước và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu bảo tồn văn hóa dân gian truyền thống. Một số bảo tàng dân tộc học ra đời chăm lo sưu tầm lưu giữ, giới thiệu các hiện vật về những phong tục tập quán, ngành nghề thủ công truyền thống như các bảo tàng Văn hóa các dân tộc (Thái Nguyên), bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Đến khi đất nước thống nhất, non sông thu về một mối (1975),

nhất là giai đoạn gần đây đất nước ta thực hiện chính sách đổi mới mở cửa, hội nhập (1986), các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, văn hóa phi vật thể nói riêng có điều kiện phát triển ổn định.

Ngày 19-1- 1993 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 25/TTg về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hóa nghệ thuật và năm 1994 Chính phủ cho triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa- thông tin trong đó có Mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh và Mục tiêu điều tra, sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cổ truyền (văn hóa phi vật thể). Quyết định 25/TTg đã khẳng định : “ Đầu tư 100% cho việc sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn bảo quản lâu dài, phổ biến các sản phẩm văn hóa tinh thần như; văn học dân gian, các điệu múa, các làn điệu âm nhạc của các dân tộc, giữ gìn các nghề thủ công truyền thống, các loại nhạc dân tộc... Đầu tư 100% kinh phí cho việc xây dựng tiết mục, luyện tập thường xuyên và trang bị cho các đơn vị nghệ thuật dân tộc, bao gồm: tuồng, chèo, dân ca, cải lương, múa rối... Đối với các tập thể hoặc gia đình tổ chức hoạt động biểu diễn nghệ thuật và truyền dạy trên cơ sở khai thác và phổ biến nghệ thuật truyền thống, các loại nhạc cụ cổ truyền. Nhà nước khuyến khích và dành một khoản kinh phí để hỗ trợ”. Nghị quyết Trung ương V khóa VIII và nghị quyết Đại hội Đảng IX năm 1997 đề ra định hướng xây dựng nền văn hóa nước ta “tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” tạo điều kiện thuận lợi cho sự bảo tồn di sản văn hóa nước nhà nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng. Thông qua chính sách xã hội hóa nhiều ngành nghề thủ công và hoạt động văn hóa dân gian truyền thống có cơ hội được phục hồi. Một số di tích sau khi được xếp hạng đã tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa truyền thống, sinh hoạt lễ hội hồi sinh.

Trong sự đa dạng muôn màu của di sản văn hóa phi vật thể được qui định trong Luật di sản văn hóa có một bộ phận gắn chặt với di sản văn hóa vật thể. Hai mặt của di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) hòa quyện vào nhau trong một thể thống nhất. Ở đó di sản văn hóa vật thể xuất hiện như là sự biểu hiện vật chất của di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa phi vật thể đến lượt mình tồn tại như là biểu hiện tinh thần của di sản văn hóa vật thể đó.

Nhìn lại lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển của các di tích lịch sử văn hóa trên đất nước ta, chúng ta có thể thấy các di tích lịch sử văn hóa ra đời trước hết xuất phát từ những nhu cầu tinh thần, nổi bật nhất là nhu cầu tín ngưỡng - tôn giáo và nhu cầu tôn vinh tưởng niệm của con người.

Sự ra đời của các di tích lịch sử văn hóa gắn với những nhu cầu tinh thần trước hết là cần thỏa mãn những đòi hỏi về mặt tâm linh. Lần giở một lượt danh sách hệ thống di tích ở nước ta có thể thấy ngay những di tích kiến trúc-nghệ thuật to lớn nhất, đẹp nhất, mà người xưa để lại cho chúng ta ngày nay, chủ yếu tập trung trong nhóm kiến trúc liên quan đến tín ngưỡng-tôn giáo. Điều này không chỉ thấy ở nước ta, mà còn xuất hiện phổ biến trên quy mô toàn cầu. Thậm chí ở một số nước các công trình tín ngưỡng- tôn giáo còn có quy mô hoành tráng hơn đền đài, cung điện của vua chúa. Chẳng hạn như những kiến trúc về Hin Đu giáo đồ sộ tại Ảng Ko, những kiến trúc Phật giáo Bay On của Chăm -Pu- Chia, hoặc các công trình kiến trúc tháp Chăm ở khu vực miền Trung nước ta... Ngày nay ta không còn được thấy dấu vết của các cung điện của Chăm, nhưng những khu di tích tháp Chăm thì vẫn còn đó, hơn thế nữa khu di tích Mỹ Sơn còn trở thành di sản văn hóa thế giới. Ngay tại Huế nơi còn cho chúng ta thấy hình ảnh rõ nét nhất về các thành quách, cung điện của vương triều quân chủ cuối cùng trên đất nước ta, hệ thống lăng tẩm, đình, chùa cũng chiếm một vị trí rất quan trọng. Ngoài những công trình to lớn đồ sộ ở các trung tâm tôn giáo lớn, các công trình tín ngưỡng-tôn giáo còn được xây dựng khắp nơi trên đất nước, từ đô thị đến nông thôn, từ miền xuôi lên miền ngược, từ miền núi cao đến hải đảo xa xôi, có thể nói mà

không sợ quá lời rằng ở đâu có con người sinh sống là có những công trình kiến trúc tín ngưỡng-tôn giáo. Những công trình này ngoài sự phản ánh nhu cầu tâm linh không thể thiếu của con người, nơi bày tỏ ý nguyện thành kính của con người với các đấng thần linh mà họ ngưỡng mộ, còn là nơi các nghệ nhân xưa thể hiện năng lực sáng tạo kiến trúc- nghệ thuật của mình dâng lên các đấng tối cao.

Bên cạnh nhu cầu tôn giáo, sự cần thiết tôn vinh, tưởng niệm những con người có công đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng cũng là động lực thúc đẩy sự ra đời của rất nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị. Những công trình kiến trúc tôn thờ các vị vua sáng, tôi hiền, danh nhân lịch sử, danh nhân văn hóa và tổ tiên khai sáng có mặt khắp nơi trên đất nước ta. Chính vì vậy bên cạnh những ngọn tháp Chăm, tháp Khơ Me, những ngôi đình thờ thành hoàng, ngôi chùa thờ Phật, nhà thờ thờ Đức chúa... người xưa còn dựng lên các ngôi đền, ngôi miếu, từ đường dòng họ, nhà thờ tổ nghề, văn chỉ... ngày nay các kiến trúc đó đã trở thành những di sản văn hóa, nhiều công trình có giá trị lớn được xếp hạng di tích.

Đối với các dân tộc phương đông, mà Việt Nam ta không phải là một ngoại lệ, đã từ lâu lắm rồi việc xây dựng các công trình kiến trúc (cho người sống và cho người chết) phải tuân thủ nhiều chế định rất phức tạp, Những qui định bất thành văn đều được người xưa xem trọng, từ những việc lớn như nhìn ngắm địa hình, tìm mạch đất (tầm long, điểm huyệt) xem ngày giờ, phương hướng, cho đến những việc nhỏ như động thổ, phạt mộc, cất nóc.v.v. Ngày nay những người chuyên tâm tìm hiểu các nguồn tài liệu này cũng không thể nào nắm hết số lượng văn bản và tinh thần của các qui định do các trường phái khác nhau đề xướng trong nhiều giai đoạn lịch sử, chúng tôi tạm khuôn vào mấy nhóm sau đây:

Khi xưa đất đai còn rộng rãi, muốn tiến hành xây dựng các công trình kiến trúc dù to dù nhỏ mọi người ít nhiều đều phải quan tâm đến những kinh nghiệm dân gian truyền thống trong việc chọn vị trí làm nhà, đặt mộ. Nhà cửa phải đặt ở những nơi có nguồn nước, nguồn lương thực, thực phẩm, tránh được tai ách do thiên nhiên và xã hội đem lại, thuận tiện cho việc sinh sống, phù hợp với địa hình, địa vật. Ngoài những quan niệm dân gian, việc xây dựng các

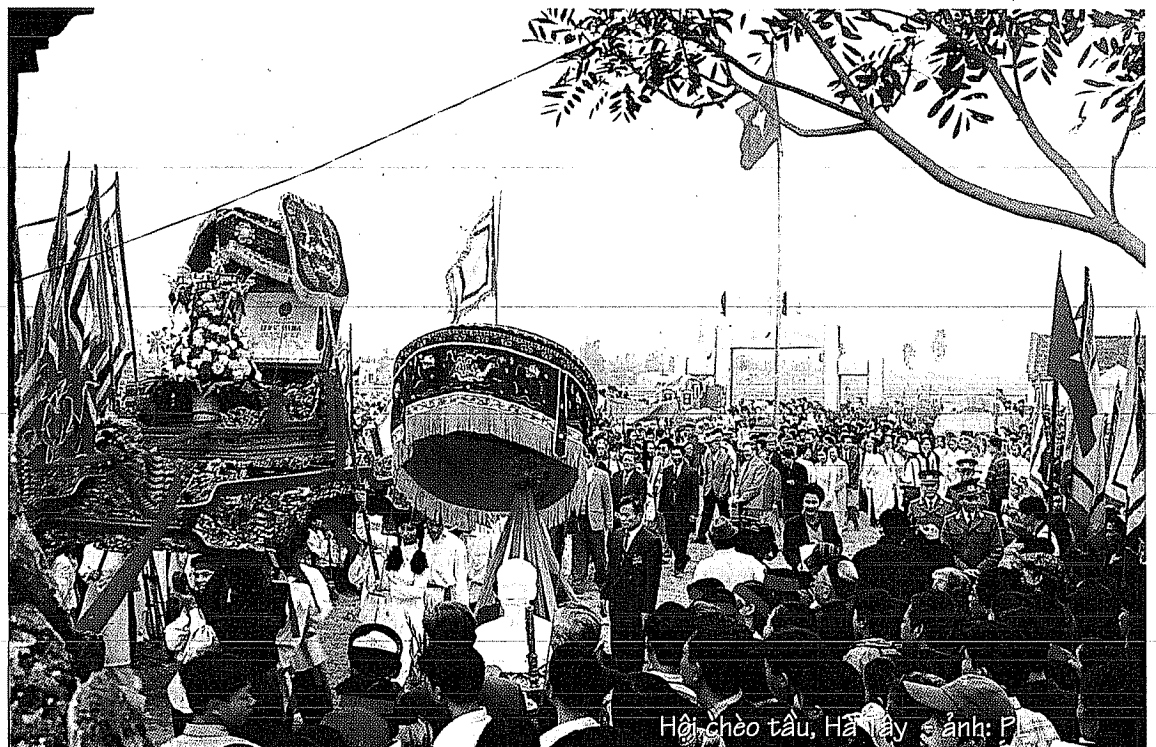


công trình kiến trúc ở nước ta ảnh hưởng rất nặng nề bởi thuyết phong thủy du nhập từ nền văn minh Trung Hoa hàng ngàn năm trước, càng những công trình lớn do những người trong giới thượng lưu (vua, quan lại, trí thức) tổ chức thực hiện càng chú trọng đến việc xem xét nhìn ngắm phong thủy, điển hình của câu chuyện này là những lời viết trong "chiếu dời đô" của Lý Thái Tổ cách nay đã gần một nghìn năm. Những quan niệm đại loại như: "rồng chầu hổ phục", "thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ", "lấy vợ hiền hòa làm nhà hướng nam", "minh đường", "tiên án- hậu chẩm"... đều ít nhiều xuất phát từ thuật phong thủy của Trung quốc cổ đại (9). Do khí hậu miền Bắc nước ta hàng năm đều phải chịu một mùa đông lạnh giá mỗi khi gió bắc tràn về phần nào đó tương tự khí hậu Trung Quốc nên việc du nhập hệ thống này càng dễ dàng hơn trong một ngàn năm dưới ách đô hộ của người phương Bắc, đến ngày nay một bộ phận không nhỏ trong dân chúng nước ta vẫn còn chịu tác động của những quan niệm này. Sự ảnh hưởng đó đối với các tộc người khác ngoài người Việt (Kinh) trên đất nước ta càng vào phía nam càng nhạt dần.

Ngoài những ảnh hưởng của kinh nghiệm dân gian truyền thống và quan niệm phong thủy việc xây dựng mỗi loại công trình kiến trúc

còn phải tuân theo những quy định riêng cho từng loại hình kiến trúc, tùy thuộc vào công năng của từng thiết chế kiến trúc, đặc biệt đối với các kiến trúc tín ngưỡng- tôn giáo. Đơn cử một ví dụ đối với một kiến trúc Phật giáo, kiến trúc dù bằng hình thức nào cũng phải thể hiện cho được quan niệm tam giới của nhà Phật, bao gồm dục giới (Kamadhatu), sắc giới (Ruphadhatu) và vô sắc giới (Arupadhatu). Để thể hiện tam giới, mỗi một kiến trúc chùa ở nước ta ít nhất phải có tam quan, sân và tòa tam bảo. Theo quan niệm Phật giáo tam quan được coi là một kiến trúc ngăn cách giữa cõi trần tục (dục giới) và sắc giới. Người theo Phật giáo quy ước rằng tam quan do Không quan, Trung quan và Giả quan hợp thành. Khác với kiến trúc ngôi chùa, không gian kiến trúc đền nơi chuyển tiếp này người ta xây nghi môn với các cột đồng trụ. Không chỉ có thế khuôn viên chùa xưa còn là nơi mai táng các vị sư trụ trì nên nay đến chùa nào ta cũng thấy có những tháp mộ. Đền, đình và các kiến trúc khác không theo tục lệ này nên trong không gian kiến trúc của các công trình này không có các ngôi mộ của người thủ từ.

Ngày nay đến tham quan, nghiên cứu các di tích kiến trúc- nghệ thuật ta không khỏi thán phục tài năng sáng tạo của người xưa. Những công trình kiến trúc được qui hoạch, phối hợp



Hội chèo tàu, Hà Tây - ảnh: P

hài hòa giữa môi trường cảnh quan, thiên nhiên khí hậu, sự hòa điệu nhịp nhàng giữa các công trình kiến trúc với nhau trong một tổng thể. Các cấu kiện kiến trúc được liên kết với nhau một cách bền chắc. Người xưa tạo nên các công trình kiến trúc nghệ thuật chủ yếu thông qua kinh nghiệm, bí quyết của các nghệ nhân, chưa thấy có bản vẽ trước khi xây dựng, chỉ thấy cây thước tằm gác trên kiến trúc. Người xưa liên kết các bộ phận của kiến trúc bằng hệ thống mộng, chốt gỗ, ấy thế mà đã dựng nên những công trình kiến trúc đồ sộ, hoành tráng. Hơn thế nữa từ hình dáng đến các cấu kiện kiến trúc lại phô ra biết bao tác phẩm điêu khắc phản ánh đời sống văn hóa tinh thần phong phú của người xưa. Những tác phẩm phản ánh từ những sinh hoạt trong đời sống hàng ngày như voi đi cày, người chần trâu, gánh nước, trai gái tình tự cho đến những hoạt cảnh vinh qui, đấu vật, hội làng... những hình ảnh con người, những sinh vật giản dị thường thấy trong cuộc sống đời thường như : tôm, cua, thạch sùng hay những linh vật (long- ly-quy-phụng) được bàn tay các nghệ nhân thể hiện rất sinh động, đa dạng và đẹp. Mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại xuất lộ những phong cách thể hiện khác nhau, ngày nay những điều bí ẩn về quá trình chuyển đổi của những phong cách, tên tuổi tác giả và lý lịch tác phẩm còn chưa thể lý giải.

Qua những phân tích rất sơ lược ở trên mỗi di tích, bản thân nó đã là một biểu hiện rất sinh động về các giá trị văn hóa vật thể, không chỉ có thế, di tích còn là một không gian chứa đựng nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, nơi diễn ra từ các hoạt động lễ hội cho đến các sinh hoạt văn hóa dân gian. Các giá trị văn hóa phi vật thể của người xưa hầu hết được thể hiện và diễn ra tại các di tích. Một nội dung văn bia, văn chuông đầy chất giáo dục, những ngữ nghĩa thâm thúy trong các đôi câu đối, bức hoành phi, lời khấn, thần tích thần phả, sắc phong tại các di tích... đều là những giá trị văn hóa phi vật thể rất quý giá, đáng trân trọng, gìn giữ.

Di tích ra đời do nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng, nhu cầu tôn vinh và tưởng niệm, vì vậy các hoạt động tại di tích cũng tập trung vào những hình thức nhằm đề cao các giá trị vật chất và tinh thần ở đó. Ngoài những hoạt động sinh hoạt thờ cúng thường ngày, cao điểm của sự thể hiện lòng tôn kính những nhân thần,

thiên thần được thờ rọi vào các dịp lễ hội thường niên, vào những năm được mùa, người ta thường tổ chức lễ hội, vào đám tung bồng để tạ ơn thần linh. Đến ngày này hầu hết các thành viên trong cộng đồng đều được huy động tham gia, phục vụ lễ hội.

Tùy theo từng nơi mà không gian hoạt động của các lễ hội rộng hẹp khác nhau. Hội làng thường chỉ đóng khung không gian trong mỗi làng, quy mô đám rước chỉ khuôn lại từ đình ra miếu, từ miếu về đình. Người xưa đã phản ánh tình hình này bằng câu nói: “ chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ”. Hội đền, hội chùa, tùy theo từng nơi, do phạm vi mở rộng tạo nên hội vùng, hội làng hay quốc tế, thu hút đám rước của nhiều làng và khách thập phương và thời gian hội cũng kéo dài hơn.

Khi tìm về các giá trị văn hóa phi vật thể của các di tích, không thể không nhắc đến những chức năng xã hội của mỗi công trình kiến trúc, tỉ dụ: ngôi đình ngoài các chức năng xã hội như : thờ cúng thành hoàng làng, hội họp giải quyết việc làng, đón quan trên, ăn khao, phạt vạ, nơi sinh hoạt văn hóa của làng (hát chèo cửa đình). Còn có một chức năng quan trọng khác phân biệt rõ ràng công trình kiến trúc này với đền, chùa... chính là ở chỗ thân phận con người trong cộng đồng được bộc lộ mỗi khi làng vào đám hoặc ăn khao, phạt vạ. ở đó con người dù bản hàn đến đâu, đã nằm trong “Tứ dân” thì sống lâu vẫn cứ “lên lão làng”, và được dân làng trọng vọng “ ngôi chiếu trên” ở giữa chốn đình chung. Đó chính là sợi dây ràng buộc thân phận con người với cộng đồng, níu kéo con người, tạo nên sự ổn định trong xã hội tiểu nông. Sự kính trọng những người cao tuổi trong cộng đồng làng xã như một sự bù đắp vào chỗ trống vắng do quan niệm nề trọng chức tước của triều đình để lại (triều đình trọng tước, dân ước trọng xỉ).

Không gian xã hội của lễ hội đã vậy, thời gian của lễ hội trong nền kinh tế tiểu nông cũng được quy định bởi vòng quay của trời đất xuân sinh- hạ trưởng- thu- đông tàn, các hoạt động lễ hội thường được mở ra vào lúc nông nhàn: “ xuân thu nhị kỳ”

Các lễ hội diễn ra tại di tích tạm thời được chia ra có phần lễ và phần hội, hai hoạt động này thường gắn quyện vào nhau, nhiều khi khó tách bạch. Trên đại thể lễ và hội đều nhằm mục đích tôn vinh tưởng nhớ các nhân vật được thờ,

“khuấy động” tinh thần lao động sản xuất, tinh thần thượng võ, cố kết cộng đồng, nâng cao tinh đoàn kết. Tuy nhiên phần lễ có quan tâm hơn đến sự linh thiêng và được những người cao tuổi hoặc những người tu hành chuyên nghiệp thực hiện trong những không gian, thời gian định sẵn tại các công trình kiến trúc tín ngưỡng- tôn giáo, trước linh vị, thần tượng của nhân vật được thờ. Phần hội (đôi khi là một phần của lễ- rước) được những người trẻ tuổi hơn(ít khi thấy toàn bộ người tu hành tham gia) thực hiện ở những không gian rộng lớn hơn, mang tính tự do nhiều hơn so với phần lễ.

Các hoạt động hội diễn ra tại di tích xưa ngoài nghi lễ rước kiệu, tẩm tượng thường thể hiện ra dưới hình thức các cuộc thi, đấu thể thao truyền thống, hoặc các hoạt động văn nghệ truyền thống, như:

Các cuộc thi gắn với các lễ nghi phần thực và sự tích nhân vật sự kiện được tôn thờ tại di tích (thi pháo chọi trâu, đâm trâu, chọi gà, chọi chim, thổi cơm..)

Các cuộc thi mang tính nghề nghiệp : thi chế tạo đồ mộc

Các cuộc thi mang tính giải trí :Bắt trạch trong chum, bắt vịt, chen...

Các trò chơi thể thao: đấu vật, đánh cờ người, đánh tổ tôm...đánh bóng chuyền, bóng rổ ...

Các hoạt động văn nghệ truyền thống: hát quan họ, hát chèo (tàu), múa rối nước, diễn tuồng,...

Các cuộc thi làm thơ, viết câu đối...

Do bản thân sự ra đời và phát triển của di sản văn hóa phi vật thể là một quá trình liên tục phát triển, không phải là một sự “ nhất thành bất biến” cho nên di sản văn hóa đã rất dễ bị tổn thương. Đặc thù của di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tồn tại trong bản thân mỗi nghệ nhân hay được gửi gắm vào di sản văn hóa vật thể, nên nó được nâng cao, bổ sung hay bị mai một, mất mát tùy thuộc vào từng cộng đồng và cá nhân, trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Các di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta nói chung, di sản văn hóa phi vật thể tại di tích nói riêng, mấy chục năm qua, đã bị tổn thương rất nhiều, những cuộc chiến tranh kéo dài đã vắt kiệt nguồn nhân lực, vật lực của chúng ta. Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa do đó không có điều kiện để thực thi một cách hiệu quả, cộng thêm vào đó là những hiểu biết chưa đầy

đủ về các giá trị di sản văn hóa phi vật thể, nên đã có lúc, có nơi chính quyền không tạo điều kiện cho các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, hoặc can thiệp, xây dựng kịch bản cho lễ hội mà không dựa trên nền tảng truyền thống, dòng chảy vốn có. Vì thế, không ít lễ hội truyền thống bị cấm đoán, mai một dần hoặc bị làm sai lệch.

Một nguyên nhân khác đã và đang xuất hiện ngày càng tác động mạnh mẽ vào sự tồn tại của văn hóa truyền thống nước ta là sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng và sự xâm nhập ồ ạt của các trào lưu văn hóa văn nghệ của bên ngoài trong thời kỳ đổi mới, mở cửa, hội nhập, nên các hoạt động văn hóa dân gian truyền thống bị rơi vào tình trạng bị lãng quên, nhiều khi lép vế trước những trào lưu văn hóa, văn nghệ hiện đại.

Như trên đã nêu, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể ở nước ta đã được Đảng và Nhà nước ta ngày càng quan tâm (thông qua việc ban hành các đường lối, chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật). Ngày nay nhiều ngành nghề thủ công và hoạt động văn hóa dân gian truyền thống có cơ hội được phục hồi, một số di tích sau khi được xếp hạng, các hoạt động văn hóa truyền thống, sinh hoạt lễ hội được hồi sinh. Tỉ dụ như hát “chèo tàu” ở đình Tân Hội (Hà Tây) đã bị quên lãng nhiều thập kỷ, sau khi đình Tân Hội được xếp hạng di tích quốc gia, chính quyền địa phương cho tập lại để phục vụ lễ hội đón bằng. Hát “chèo tàu” đã thu hút sự quan tâm của xã hội ngay sau khi được diễn lại lần đầu. Như vậy việc công nhận xếp hạng di tích không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo tồn phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể tại di tích mà còn góp phần rất quan trọng trong việc phục hồi các hoạt động di sản văn hóa phi vật thể. Tiếp sau sự kiện quán thể di tích kiến trúc Huế được ghi vào Danh mục di sản văn hóa thế giới năm 1993, năm 2002 Chính phủ đã cho phép lập hồ sơ Âm nhạc cung đình Việt Nam: Nhã nhạc (triều Nguyễn) ở Huế gửi UNESCO xem xét tuyên bố là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại

Để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể tại các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh một cách tốt hơn trong thời gian tới, chúng ta cần tăng cường

(xem tiếp trang 44)

Gìn giữ và phát huy...

(tiếp trang 24)

công tác kiểm kê phân loại các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tại các di tích, xác định các hình thức biểu đạt dân gian truyền thống và các không gian diễn ra các hoạt động văn hóa dân gian truyền thống. Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại có kế hoạch, từng bước lập hồ sơ các di sản văn hóa phi vật thể, hoạch định khu vực bảo vệ đối với các không gian văn hóa truyền thống đó.

Sưu tầm, lưu giữ các di sản văn hóa phi vật thể bằng các phương tiện hiện đại như quay băng, đĩa, ghi chép, lập ngân hàng dữ liệu, có thể thành lập một hoặc một số ngân hàng dữ liệu chuyên lưu giữ các tài liệu về di sản văn hóa phi vật thể ở những nơi có điều kiện.

Khuyến khích các nghệ nhân, những người nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể phổ biến, truyền dạy cho thế hệ trẻ

Xây dựng chế độ chính sách đãi ngộ đối với những người có công gìn giữ và truyền dạy các giá trị văn hóa phi vật thể, lựa chọn các tác phẩm tốt, tiêu biểu để lưu giữ, giới thiệu tại các bảo tàng.

Có chính sách khuyến khích các hoạt động văn hóa văn nghệ dân gian truyền thống mang tính tập thể cao, nổi tiếng như hát Quan họ tại các di tích vùng Kinh Bắc, hát Chèo tàu tại đình Tân Hội (Hà Tây), ca Huế, Đờn ca tài tử nam bộ .v.v.

Sưu tầm hoặc phục chế các hiện vật liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể: các loại nhạc cụ, các loại trang phục, các phương tiện liên quan đến hoạt động của văn hóa phi vật thể (đồ thổi cơm thi, chum bắt chạch, dụng cụ và sản phẩm của các cuộc thi làm đồ thủ công, mỹ nghệ, đồ tế lễ, các món ăn, các con rối...)

Lựa chọn phục hồi một số lễ hội và hoạt động văn hóa dân gian có giá trị, tổ chức các cuộc thi cho các địa phương có những trò chơi, trò diễn giống nhau: đấu vật, thi nấu cơm, thi bắt vịt, chọi trâu, thi làm hoành phi, câu đối, thơ, ca, thi kể chuyện...

Vận động và tạo điều kiện để nhân dân tổ chức sưu tầm, giới thiệu các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của địa phương tại các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh

Thực hiện những quy định của Luật Di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo, đề ra những chế tài thích hợp để bảo tồn và phát huy tốt giá trị văn hóa phi vật thể tại các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh ở nước ta, lựa chọn những hình thức văn hóa dân gian truyền thống và các không gian diễn ra các hoạt động văn hóa dân gian, truyền thống tiêu biểu của đất nước để trình UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

N.Q.H

Tài liệu tham khảo:

1. Xem thêm: -Nguyễn Quốc Hùng - Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể- khái niệm và nhận thức. Văn hóa - nghệ thuật, số 4 (202) 2001, tr 14- 21.
- Nguyễn Quốc Hùng - UNESCO và những giải pháp bảo vệ di sản văn -hóa phi vật thể . Nghiên cứu Đông Nam Á. Số 3 (48))- 2001. tr18- 26.
- Nguyễn Quốc Hùng - Gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể tại thành phố Hồ Chí Minh tiếp cận từ di sản văn hóa vật thể. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh. Trung tâm khoa học Xã hội và nhân văn Tp HCM- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TpHCM- Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh- Nhà xuất bản trẻ. 2002. tr 32- 42
- 2 - The Recommendation on the Safeguarding of Traditional Culture and Folklore.
- 3-Decision on the Establishment of a System of " Living cultural Properties " (living Human treasures)".
- 4- Guidelines for the Establishment of a " Living Human treasures" System.
- 5,8-UNESCO First Proclamation of Masterpieces of The Oral and Intangible Heritage of Humanity
- 6-Appeal of International Training Workshop on the protection of Intangible Cultural Heritage-' Living Human Treasures' System. Department of Performing Arts. National research Institute for Cultural Properties, Tokyo. 2001, tr 159-162.
- 7-Proclamation of Masterpieces of the Oral and Intangible Heritage of Humanity, Implementation guide.
9. Xem thêm Vương Ngọc Đức (chủ biên). Bí ẩn của phong thủy.-Tổng tập văn -hóa thần bí-Trung Hoa. Nxb Văn hóa- Thông tin. HN. 1996.